

Bản án số: 85/2018/DS-PT

Ngày: 27/4/2018

V/v: "Tranh chấp đòi tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: 1- Ông Phạm Đình Thi

2- Ông Võ Văn Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Viên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2018/TLPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2018 về “tranh chấp đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 09/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2018/QĐ-PT ngày 10/4/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1952

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn:

1. Ông Võ Thanh V, sinh năm 1984

Địa chỉ: ấp N, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông V: Ông Đào Công K, sinh năm 1964

Địa chỉ: đường Lê Hồng Phong, phường X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. Ông La Minh H, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp R, xã H, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông H: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1966

Địa chỉ: đường Nguyễn Du, phường V, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1

Địa chỉ: ấp V, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

2. NLQ2

Địa chỉ: ấp R, xã H, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của NLQ2: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1966

Địa chỉ: đường Nguyễn Du, phường V, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông La Minh H, NLQ2.

(Ông C, ông K và ông T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Ông Lê Văn C trình bày: Ông La Minh H là chủ tàu cá mang số hiệu KG-92940-TS, ông Võ Thanh V là người trực tiếp trông coi, quản lý chiếc tàu. Ngày 13/3/2015 do quen biết nên ông H và ông V có hỏi mượn tiền của ông để làm chi phí cho tàu, hai bên thỏa thuận sau khi tàu về sẽ bán hải sản để khấu trừ tiền mượn. Ông đã đầu tư cho ông H và ông V mượn số tiền tổng cộng là 800.000.000 đồng, cụ thể: ngày 13/3/2015 ông đã cho mượn số tiền là 400.000.000 đồng nhằm mục đích đầu tư cố định, khi nào không mua bán hải sản nữa thì phải trả lại; số tiền còn lại 400.000.000 đồng là số tiền cho mượn để khấu trừ vào từng lần mua bán hải sản khi tàu cập bến. Tàu cá của ông H đã ứng tiền, trao đổi mua bán và cần trừ tiền được 07 lần, đến lần cuối cùng vào ngày 30/3/2016 ông V và ông H hỏi mượn số tiền 400.000.000 đồng thì ngưng bán hải sản cho đến nay.

Ông V nói ngưng bán hải sản do tàu nợ tiền xăng dầu và đã bị chủ nợ lấy tàu nhưng sau đó ông phát hiện tàu cá của ông H đã bán cho NLQ1. Do không liên lạc được với ông H nên khi phát hiện việc bán tàu cá ông chỉ gửi đơn tố cáo đối với ông V tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh Kiên Giang. Tại biên bản làm việc ngày 12/12/2016, ông V xác định còn nợ ông số tiền là 800.000.000 đồng và hứa sẽ trả tiền cho ông 09 lần, mỗi lần 100.000.000 đồng, bắt đầu trả từ ngày

01/02/2017 âm lịch đến ngày 01/9/2017 âm lịch. Ông V và ông H chỉ trả được 40.000.000 đồng thì ngưng không trả nữa.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông V và ông H phải liên đới trả cho ông số tiền gốc còn nợ là 760.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 13/3/2015 cho đến ngày xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông rút một phần yêu cầu tính lãi, ông chỉ yêu cầu ông V và ông H phải liên đới trả tiền lãi chậm trả tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả như đã thỏa thuận tại Cơ quan Cảnh sát điều tra từ ngày 01/02/2017 âm lịch cho đến khi xét xử.

* Ông Võ Thanh V trình bày: Ông làm nghề biển, có quen biết với nhiều tàu cá nên hỏi mượn tiền của ông C để đầu tư cho các tàu lấy hoa hồng và bán hải sản. Ông là người trực tiếp mượn tiền của ông C, số tiền mượn của ông C ông đã đầu tư cho một số tàu cá, trong đó có tàu cá của ông H. Ông H là anh rể của ông, tàu mang số hiệu KG- 92940- TS là tàu cá của ông H, do ông H đi làm ăn xa nên ông là người trực tiếp trông coi, quản lý, mọi giao dịch mua bán hải sản của tàu do ông thực hiện và có báo cáo cho ông H. Mỗi tháng ông H trả cho ông chi phí quản lý, trông coi tàu khoảng 10.000.000 đồng, tiền hoa hồng trên đầu ký cá khoảng 15.000.000 đồng. Khi tàu về bán hải sản có chuyển lời, có chuyển lỗ nhưng tính bình quân lợi nhuận thu được khoảng 150.000.000 đồng/chuyến, thời gian tàu đi đánh bắt mỗi chuyến khoảng 01 tháng. Toàn bộ số tiền lợi nhuận thu được ông đều chuyển cho ông H, ông gửi tiền cho ông H bằng tàu cao tốc, khi nào có việc cần sử dụng thì ông yêu cầu ông H chuyển lại.

Ông đã quản lý tàu giúp ông H từ khi ông H và ông Hồ Ngọc G còn làm ăn chung, nhưng đến khoảng tháng 3/2015 khi ông H tách ra làm riêng thì ông mới ứng tiền của ông C. Khoảng tháng 3/2015 khi tàu xuất bến do ông H đi công tác không chuyển tiền được nên ông đã ứng của ông C số tiền là 400.000.000 đồng để cho các thủy thủ ứng, chi phí khác là 250.000.000 đồng và đổ dầu là 150.000.000 đồng. Sau khi tàu đánh bắt về đã trừ vào tiền mua bán hải sản, sau đó ông cũng tiếp tục ứng tiền của ông C và cần trừ vào tiền mua bán hải sản khi ghe về. Số tiền ông ứng của ông C là nợ cá nhân, mục đích mượn để đầu tư vào

các tàu cá và thu mua hải sản bán lại, ghe ông H cũng được ông đầu tư như cách thức ông C đã đầu tư cho ông. Từ khoảng tháng 3/2015 cho đến khi bán tàu cá, toàn bộ chi phí ban đầu để chiếc tàu KG- 92940- TS đi đánh bắt đều do ông đầu tư, ông H chỉ đầu tư chi phí ban đầu là chiếc ghe cào.

Ông xác định nợ ông C số tiền tổng cộng là 800.000.000 đồng, ông đã trả hai lần được 40.000.000 đồng, còn nợ lại 760.000.000 đồng. Nay ông đồng ý trả cho ông C toàn bộ số tiền còn nợ là 760.000.000 đồng nhưng xin được trả dần vì hiện tại không có khả năng trả một lần. Về yêu cầu tính lãi của ông C thì ông không đồng ý, vì giao kết là bán hải sản đánh bắt được chứ không phải cho vay.

* Ông La Minh H trình bày: Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông C vì việc vay mượn tiền giữa ông V và ông C là nợ cá nhân của ông V. Sau khi ông C cho ông V mượn tiền thì ông C có nói với ông nhưng ông C không nói mục đích cho mượn để làm gì. Ông V là em vợ của ông, vì ông đi làm ăn xa nên giao tàu cho ông V quản lý, trông coi. Ông trả tiền công quản lý tàu cho ông V giống như một người thủy thủ đi tàu bình quân mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng, ngoài ra ông cho ông V hưởng chênh lệch phần trăm tính trên số lượng hải sản bán được bình quân khoảng 15.000.000 đồng/tháng. Ông xác định bình quân lợi nhuận thu được của mỗi chuyến tàu khi đánh bắt về khoảng 150.000.000 đồng.

* NLQ2 trình bày: Bà thống nhất với ý kiến của chồng là ông La Minh H.

* NLQ1 trình bày: Ngày 03/8/2017 ông có ký hợp đồng mua bán tàu cá số hiệu KG 92940- TS với ông H, NLQ2 với tổng số tiền là 2.600.000.000 đồng, thỏa thuận trả hai lần, lần 01 là 1.000.000.000 đồng, lần hai là 1.600.000.000 đồng. Đến khi có tranh chấp ông đã thanh toán cho ông H, NLQ2 được 1.375.000.000 đồng, ông còn nợ tiền của ông H, NLQ2 là 1.225.000.000 đồng. Khi giao dịch mua bán, ông H có giao kết là tài sản không có ai tranh chấp, nếu có phát sinh tranh chấp thì cùng nhau thương lượng và có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông yêu cầu ông H, NLQ2 giải quyết việc phát sinh tranh chấp giữa ông C đối với ông V, ông H và NLQ2 xong, khi tài sản giao dịch là tàu cá số hiệu KG 92940- TS không còn phát sinh tranh chấp với ai

nữa thì ông sẽ trả dứt số tiền còn lại cho ông H, NLQ2 theo hợp đồng ngày 03/8/2017.

*** Tại bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 09/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định:**

- Đình chỉ yêu cầu buộc ông La Minh H, ông Võ Thanh V phải liên đới chịu trách nhiệm trả lãi chậm trả trên số tiền vốn gốc 760.000.000 đồng (bảy trăm sáu chục triệu đồng) từ ngày 13/3/2015 cho đến ngày 29/01/2017 âm lịch, nhằm ngày 25/02/2017 dương lịch của ông Lê Văn C.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C, buộc ông H và ông V thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông C số tiền là 819.660.0000 đồng (tám trăm mười chín triệu sáu trăm sáu chục nghìn đồng), trong đó: Vốn gốc là 760.000.000 đồng (bảy trăm sáu chục triệu đồng), tiền lãi là 59.660.000 đồng (năm mươi chín triệu sáu trăm sáu chục nghìn đồng).

- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 19/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và bảo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 22/01/2018 ông H, NLQ2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông V trả cho ông C số tiền 819.660.000đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông H thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông C số tiền 819.660.000đồng; hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 19/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông V, ông H và NLQ2 cho rằng các chứng từ giao dịch đều thể hiện giao dịch cá nhân giữa ông C và ông V, không có chứng cứ nào liên quan đến ông H; ông C cũng thừa nhận mỗi lần giao tiền đều có mặt ông H nhưng cũng không yêu cầu ông H ký tên; đơn tố giác tội phạm của ông C cũng chỉ tố cáo ông V và xác nhận nợ với

ông V nên hoàn toàn không có liên quan đến ông H; Bản án sơ thẩm nhận định chiếc tàu cá là tài sản chung của ông H, NLQ2 và đã quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời giữ số tiền 900.000.000đồng của NLQ2 nhưng Quyết định của bản án sơ thẩm không buộc NLQ2 thực hiện nghĩa vụ liên đới là khó thi hành án. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C về việc buộc ông H thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông C số tiền 819.660.000đồng và yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 19/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

Còn ông C yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc ông H và ông V thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền là 819.660.0000 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Còn Tòa án cấp sơ thẩm có lấy lời khai bà Đặng Thị T - vợ ông C với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng khi xét xử không đưa vào tham gia tố tụng cũng như không nhận định đến quyền lợi của bà T là vi phạm về thủ tục tố tụng, tuy nhiên sai sót này không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông H, NLQ2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt NLQ1 theo khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông C khởi kiện cho rằng ông đã đầu tư cho ông H và ông V mượn số tiền tổng cộng là 800.000.000đồng để đầu tư tàu cá mang số hiệu KG-92940-TS do ông H đứng tên, đã trả được 40.000.000đồng còn nợ 760.000.000 đồng. Ông C yêu cầu ông H và ông V thực hiện nghĩa vụ liên đới trả

cho ông số tiền gốc và trả lãi theo mức lãi suất chậm trả tính từ ngày 26/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, tổng cộng là 819.660.0000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông V thừa nhận và đồng ý trả cho ông C toàn bộ số tiền còn nợ là 760.000.000 đồng nhưng xin được trả dần vì hiện tại không có khả năng trả một lần, không đồng ý yêu cầu tính lãi suất. Còn ông H không đồng ý theo yêu cầu của ông C và cho rằng đây là nợ riêng của ông V. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông V và ông H thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông C số tiền gốc 760.000.000đồng và lãi 59.660.000 đồng, tổng cộng là 819.660.0000 đồng.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông H, NLQ2 yêu cầu không chấp nhận nội dung khởi kiện của ông C về việc buộc ông H thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông C số tiền 819.660.000đồng vì cho rằng đây là nợ riêng của ông V. Xét thấy, ông H là anh rể của ông V, tàu cá mang số hiệu KG- 92940- TS là tàu cá của ông H. Ông V xác định do ông H đi làm ăn xa nên ông V là người trực tiếp trông coi, quản lý, giao dịch mua bán hải sản theo yêu cầu của ông H và đều thông qua ông H (bút lục 64, 181). Đồng thời ông V cũng xác định ông H chỉ đầu tư chi phí ban đầu là chiếc tàu, từ khi ông về quản lý tàu cho ông H từ khoảng tháng 3/2015 cho đến khi tàu ngưng chạy thì toàn bộ chi phí đầu tư ông đều ứng tiền của ông C (bút lục 179-181). Các tài liệu, chứng cứ là các giấy tờ mua bán hải sản, khấu trừ tiền ứng do ông V cung cấp đều thể hiện mỗi chuyến tàu xuất bến đều có ứng tiền của ông C và được khấu trừ tiền mua bán hải sản sau mỗi chuyến tàu về, mỗi đợt ứng tiền giao động từ 400.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng (bút lục 143-148). Ông V cũng có lời khai số tiền mượn của ông C lần đầu là 400.000.000 đồng ông có nói với ông H và được sự đồng ý của ông H, ông đã ứng của ông C số tiền là 400.000.000 đồng để cho các thủy thủ ứng, chi phí khác để xuất bến là 250.000.000 đồng, đổ dầu là 150.000.000 đồng. Ông H cũng thừa nhận có biết việc ông V ứng tiền của ông C nhằm trang trải chi phí cho tàu cá, lợi nhuận sau mỗi chuyến tàu về từ 150.000.000đồng, ông H được hưởng 60% tổng lợi nhuận (bút lục 177,178). Ngoài ra, theo lời khai của một số người biết sự việc như ông Hồ Ngọc G, ông CH đều xác định tàu cá nào cũng có chủ đầu tư và việc đầu tư

căn cứ trên cơ sở có tàu đánh bắt hải sản, vì mục đích đầu tư là để mua hải sản (bút lục 96, 106-108). Do đó, việc ông H cho rằng không biết ông V mượn tiền của ông C sử dụng vào mục đích gì là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H có nghĩa vụ liên đới với ông V trả cho ông C số tiền 819.660.000đồng là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp theo Điều 280, 298 Bộ luật Dân sự năm 2005. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông H, NLQ2. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót là không buộc NLQ2, vợ ông H phải cùng ông V, ông H thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông C số tiền 819.660.000đồng. Xét thấy cần sửa lại nội dung này cho phù hợp với quy định của pháp luật về nghĩa vụ liên đới của vợ chồng.

[4] Xét nội dung kháng cáo của ông H, NLQ2 yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 19/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện G là không có cơ sở, bởi lẽ ông C yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là nhằm đảm bảo cho việc thi hành án, người yêu cầu cũng đã thực hiện biện pháp bảo đảm theo Điều 126, Điều 136 Bộ luật Tố tụng dân sự . Do đó, cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 19/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị án nên chấp nhận một phần ý kiến đề xuất của kiểm sát viên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông H, NLQ2 cũng như ý kiến tranh luận của ông K, ông T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông V, ông H và NLQ2 thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông C số tiền 819.660.000đồng.

[5] Về án phí phúc thẩm: Ông H, NLQ2 mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 280, Điều 298, khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Khoản 2 Điều 357, Điều 468, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông La Minh H và NLQ2. Sửa bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 09/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện G.

1- Đình chỉ yêu cầu buộc ông La Minh H, ông Võ Thanh V phải liên đới chịu trách nhiệm trả lãi chậm trả trên số tiền vốn gốc 760.000.000 đồng (bảy trăm sáu chục triệu đồng) từ ngày 13/3/2015 cho đến ngày 29/01/2017 âm lịch, nhằm ngày 25/02/2017 dương lịch của ông Lê Văn C.

2- Buộc ông La Minh H, ông Võ Thanh V và NLQ2 thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn C số tiền là 819.660.0000 đồng (tám trăm mười chín triệu sáu trăm sáu chục nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 760.000.000 đồng (bảy trăm sáu chục triệu đồng), tiền lãi là 59.660.000 đồng (năm mươi chín triệu sáu trăm sáu chục nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 19/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang. Ông C được nhận lại số tiền 1.000.000.000đồng (một tỷ đồng) tại ngân hàng thương mại cổ phần S – phòng giao dịch G theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01a/2017/QĐ-BPBD ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

4- Về án phí: Ông C không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.200.000 đồng (mười bảy triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008223 ngày 05/10/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện G.

Ông H, ông V, NLQ2 có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 36.589.800 đồng (ba mươi sáu triệu năm trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng).

Ông H, NLQ2 mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông H đã nộp theo lai thu số 0002330 ngày 22/01/2018, lai thu số 0002331 ngày 23/01/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện G.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi Nhân:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- THA dân sự huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Nhiên